

Số: 505/BC-SNV

Cà Mau, ngày 07 tháng 7 năm 2026

**BÁO CÁO**  
**Việc thực hiện quy định của pháp luật trong công tác cải cách hành chính**

Kính gửi: Đoàn Giám sát chuyên đề của Ban Pháp chế  
Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau

Thực hiện Kế hoạch số 08/KH-ĐGS ngày 19/5/2026 của Đoàn Giám sát chuyên đề của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về việc giám sát việc thực hiện quy định của pháp luật trong công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Căn cứ vào thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ được giao và Đề cương báo cáo ban hành kèm theo Kế hoạch số 08/KH-ĐGS của Đoàn Giám sát chuyên đề của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau, Sở Nội vụ báo cáo kết quả thực hiện quy định của pháp luật trong công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Cà Mau<sup>1</sup>, cụ thể như sau:

**I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN**

**1. Việc tham mưu ban hành các văn bản để lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện quy định của pháp luật trong cải cách hành chính**

- Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính (CCHC) nhà nước giai đoạn 2021 - 2030; Quyết định số 282/QĐ-TTg ngày 12/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành kế hoạch CCHC nhà nước trọng tâm giai đoạn 2026 – 2030, Sở Nội vụ tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành các văn bản trọng tâm tiếp tục triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, Kế hoạch CCHC nhà nước trọng tâm giai đoạn 2026 - 2030 của tỉnh Cà Mau, gồm:

+ Quyết định số 0147/QĐ-UBND ngày 11/7/2025 ban hành Kế hoạch CCHC năm 2025 của tỉnh Cà Mau;

+ Quyết định số 02265/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 ban hành Kế hoạch CCHC năm 2026 của tỉnh Cà Mau;

---

<sup>1</sup> Số liệu tính từ ngày 01/7/2025 đến ngày 01/7/2026.

+ Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 24/02/2026 kiểm tra CCHC năm 2026 của tỉnh Cà Mau;

+ Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 26/02/2026 tuyên truyền công tác CCHC năm 2026 của tỉnh Cà Mau;

+ Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 ban hành Kế hoạch CCHC nhà nước trọng tâm giai đoạn 2026 - 2030 của tỉnh Cà Mau.

- Trên cơ sở Kế hoạch CCHC, Kế hoạch tuyên truyền năm 2026 và Kế hoạch CCHC nhà nước trọng tâm giai đoạn 2026 - 2030 của tỉnh Cà Mau, tất cả các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường đã ban hành kế hoạch thực hiện tại cơ quan, đơn vị, đạt 100%. Tính đến thời điểm báo cáo, tỉnh đã hoàn thành 43/54 nhiệm vụ theo Kế hoạch năm 2026 đề ra, tỷ lệ 79,63%.

## **2. Công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật liên quan trong CCHC**

- Triển khai thực hiện Kế hoạch tuyên truyền công tác CCHC của tỉnh, các cơ quan, đơn vị đã triển khai thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền CCHC với nhiều hình thức thích hợp như: Tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng; treo băng rôn; tọa đàm, hội thảo và sinh hoạt câu lạc bộ pháp luật; qua các cuộc họp giao ban. Cụ thể như:

+ Đối với Báo in tuyên truyền về chuyên mục “CCHC” trên loại hình này được giữ vững định kỳ tuyên truyền hàng tuần. Kết quả, trong kỳ báo cáo, đã thực hiện 78 kỳ chuyên mục, với số lượng 109 tin, bài và 250 ảnh, có các tin nổi bật liên quan nội dung CCHC<sup>2</sup>, nhất là quá trình vận hành của bộ máy hành chính 2 cấp sau hợp nhất tỉnh Bạc Liêu và Cà Mau;...

+ Đối với Báo điện tử là số hóa tất cả tin, bài tuyên truyền về công tác CCHC từ các loại hình Báo in, Phát thanh và Truyền hình,...

+ Đối với Phát thanh - Truyền hình Cà Mau đăng tải với 401 đề tài về CCHC, với thời lượng 47 giờ 57 phút. Thực hiện chuyên đề “CCHC” với 52 kỳ, thời lượng 15 phút/kỳ. Chương trình “IT-Today” phát 19 kỳ, thời lượng 10-15 phút/kỳ. Chương trình “Chuyển đổi số” phát 19 kỳ, thời lượng 07 phút/kỳ. Đồng thời, Báo

---

<sup>2</sup> Như: Gỡ "điểm nghẽn" hồ sơ đất đai; Thông suốt, hiệu quả mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; Âm lòng Nhân dân; Đột phá trong thực hiện CCHC; Đẩy mạnh cắt giảm, đơn giản hóa TTHC; Đoàn Kiểm tra, giám sát số 22 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư kiểm tra cấp ủy cơ sở tại Cà Mau; Chính quyền phục vụ, chủ động đến với nhân dân; Đề án 06 mở đường cho nền hành chính minh bạch; CCHC tạo động lực cho doanh nghiệp phát triển; Hoàn thành tái cấu trúc TTHC; Nâng cao hiệu quả CCHC từ cơ sở; Bước chuyển mới trong quản lý thuế đối với hội kinh doanh; Nâng chất giải quyết TTHC; Nhiều sáng kiến đột phá cải cách thủ tục; Chính quyền số nền tảng CCHC; Phát huy hiệu quả kiểm soát TTHC; Nhanh chóng giải quyết hồ sơ hành chính sau Tết; Cà Mau triển khai chương trình cải thiện môi trường kinh doanh năm 2026; Quyết liệt CCHC ngay từ đầu năm; Ứng dụng cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; Nâng mức hài lòng của công dân với chính quyền; tăng thẩm quyền cho tòa án nhân dân cấp tỉnh; Nâng cao hiệu quả chính quyền địa phương 2 cấp; Bước chuyển của công tác quản lý hành chính; Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Năm Căn vận hành hiệu quả; Cà Mau đi đầu thực hiện TTHC phi địa giới; Hỗ trợ kinh doanh trước “giờ G” bỏ thuế khoán; Đảm bảo pháp luật được thực thi hiệu quả; Xây dựng chính quyền phục vụ, tạo động lực thu hút đầu tư; Nâng cao trách nhiệm công vụ thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển; Tăng cường hiệu quả giải quyết ngay từ cơ sở; Phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số.

và Phát thanh - Truyền hình Cà Mau thực hiện diễn đàn **“Dân hỏi - Lãnh đạo cơ quan Nhà nước trả lời”** với 16 chủ đề, có 221 câu hỏi được đặt ra trong diễn đàn, tất cả các câu hỏi được trả lời trực tiếp tại diễn đàn; chương trình tọa đàm **“Vấn đề ban quan tâm”** với 17 chủ đề<sup>3</sup>.

- Cổng Thông tin điện tử tỉnh thường xuyên cập nhật, đăng tải tin, bài, văn bản chỉ đạo điều hành về CCHC và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, kết quả, trong kỳ báo cáo, trên chuyên trang/chuyên mục CCHC có hơn 548 ngàn lượt truy cập. Đồng thời, Trang thông tin của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường thường xuyên cập nhật, đăng tải tin, bài, văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC nói riêng và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

### 1. Việc niêm yết, công bố, công khai thủ tục hành chính (TTHC)

- Trong kỳ báo cáo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 369 quyết định công bố 2.143 TTHC, trong đó: Cấp tỉnh là 1.770 thủ tục, cấp xã là 443 thủ tục. Để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 20% trở lên khi công bố TTHC. Tính đến nay, toàn tỉnh có 1.900/2.143 TTHC được cắt giảm thời gian giải quyết so với quy định (*cắt giảm từ 20-60%*), đạt tỷ lệ 88,66%.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau đã ban hành Quyết định số 01565/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 về việc thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới trên địa bàn tỉnh Cà Mau và công bố Danh mục TTHC thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính đối với 2.234/2.234 thủ tục, hoàn thành mục tiêu 100% TTHC được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh, đơn vị thực hiện gồm Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và 64/64 Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.

- TTHC đang thực hiện tại các cấp trên địa bàn tỉnh được cập nhật, đăng tải kịp thời trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ, ngành, Trung ương và của tỉnh. Đồng thời, từng cơ quan, đơn vị thực hiện việc niêm yết công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử; niêm yết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp qua hình thức kết hợp vừa công khai bằng bảng giấy tại bàn hướng dẫn và quét mã QR (QR Code) tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp để mang lại sự thuận tiện cho người dân khi có nhu cầu tra cứu thông tin.

### 2. Công tác giải quyết TTHC

---

<sup>3</sup> Các Chủ đề: “CCHC từ cơ sở”; “Chuyển đổi số - Động lực phát triển, kết nối tương lai”; Khơi dậy tiềm năng - Kiến tạo tương lai”; *Sản phẩm OCOP trong bối cảnh chuyển đổi số*, “*Viêm não mô cầu - Hiểu đúng để phòng tránh*”, “*Khơi dậy khát vọng lập thân - lập nghiệp trong người trẻ*”, “*Chuyển đổi số - Chìa khóa nâng tầm du lịch Cà Mau*”; “*Mua sắm trực tuyến an toàn và minh bạch*”; “*Chuyển đổi số trong giáo dục - Nền tảng của tương lai*”; “*Bình dân học vụ số - Lan tỏa tri thức số trong cộng đồng*” “, qua Chương trình và diễn đàn có 3.681 lượt truy cập.

- Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng, tính tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia 1.061 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, 1.082 dịch vụ công trực tuyến một phần, tất cả đều được cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, đạt 100%; 495 TTHC được kết nối thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Đồng thời, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo bố trí lực lượng của Tổ công nghệ số cộng đồng trực tại Bộ phận Một cửa cấp xã (mỗi điểm từ 01 đến 02 người) để tuyên truyền, hướng dẫn người dân tự thực hiện dịch vụ công trực tuyến; thành lập Tổ giải quyết TTHC lưu động; nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Kết quả trong kỳ báo cáo:

+ Cấp tỉnh có 85.746/97.501 hồ sơ được giải quyết qua dịch vụ công trực tuyến, đạt 87,94%; cấp xã có 192.950/200.369 hồ sơ được giải quyết qua dịch vụ công trực tuyến đạt 96,27% (không bao gồm hồ sơ nộp trực tuyến của ngành dọc).

+ Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC của tỉnh đạt 95,14%; trong đó: Cấp tỉnh đạt 95,05%; cấp xã đạt 95,18%. Tỷ lệ sử dụng lại kết quả số hóa hồ sơ đạt 97,58%.

+ Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên địa bàn tỉnh đạt 93,24%.

+ Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC

| TT | Đơn vị   | Số hồ sơ phải xử lý | Trong đó, hồ sơ nộp trực tuyến | Hồ sơ còn trong hạn giải quyết | Số hồ sơ đã trả kết quả |                                   |        |                           |       |
|----|----------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|--------|---------------------------|-------|
|    |          |                     |                                |                                | Tổng số                 | Hồ sơ trả kết quả sớm và đúng hạn | Tỷ lệ  | Hồ sơ trả kết quả trễ hạn | Tỷ lệ |
| 1  | Cấp tỉnh | 97.501              | 85.746                         | 7.183                          | 90.303                  | 90.246                            | 99,92% | 72                        | 0,8%  |
| 2  | Cấp xã   | 200.369             | 192.905                        | 4.888                          | 195.481                 | 194.118                           | 99,30% | 1.363                     | 0,7%  |

(Kết quả cụ thể của từng đơn vị được nêu tại Phụ lục 1 kèm theo)

Với kết quả giải quyết TTHC trên, mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt trên 97,01%.

- Hợp nhất Cổng dịch vụ công với Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh thành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh: Đã hoàn thành.

- Kết nối giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh với CSDL quốc gia về dân cư: Đã kết nối.

- Kết nối giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh với các hệ thống thông tin, CSDL khác: Trong kỳ báo cáo không phát sinh. Lũy kế đến nay, tỉnh

đã kết nối, khai thác được 23<sup>4</sup> dịch vụ dữ liệu có chia sẻ qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP).

### **3. Công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; nguồn nhân lực và cơ sở vật chất phục vụ cho việc giải quyết TTHC**

#### **a) Công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ**

Thực hiện Kế hoạch số 14-KH/TU ngày 30/7/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho cán bộ, công chức, viên chức xã, phường thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, năm 2025, Sở Nội vụ đã phối hợp tổ chức 08 lớp dành cho cán bộ, công chức làm công tác giải quyết TTHC, hướng dẫn tiếp nhận và xử lý hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến và Cổng Dịch vụ công Quốc gia với 321 lượt người tham gia.

Tiếp tục quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, Sở Nội vụ đã tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 647/QĐ-UBND ngày 09/3/2026 về Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong nước năm 2026 của tỉnh Cà Mau.

#### **b) Nguồn nhân lực và cơ sở vật chất phục vụ cho việc giải quyết TTHC**

- Đối với cấp tỉnh: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh có tổng số công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm là 55 người; trong đó, số lượng công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị cử đến làm việc tại Trung tâm là 35 người; số công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý vận hành Trung tâm là 20 người để thực hiện tiếp nhận và trả kết quả cho 14 đơn vị cấp tỉnh với 1.842 thủ tục (trong đó, có 1.770 thủ tục của các sở, ban, ngành tỉnh; 20 thủ tục của Công an, 25 thủ tục bảo hiểm; 27 thủ tục của Công ty điện lực và Công ty Cổ phần cấp nước Cà Mau).

- Đối với cấp xã: Toàn tỉnh có 64 đơn vị cấp xã tổ chức Trung tâm Phục vụ hành chính công, tất cả các đơn vị cấp xã đều đã ban hành quy chế hoạt động theo quy định. Tổng số công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm là 471 người; trong đó, số lượng công chức được các phòng, ban chuyên môn cử đến làm việc

---

<sup>4</sup> Đã kết nối: (1) Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư); (2) Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (Bộ Công an); (3) Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm (Bảo hiểm Xã hội Việt Nam); (4) Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia (phân hệ tập trung tại Bộ Tài nguyên và Môi trường); (5) Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức (Bộ Nội vụ); (6) Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp); (7) Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá (Bộ Tài chính); (8) Hệ thống cấp phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến (Bộ Tư pháp); (9) Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (Bộ Tư pháp); (10) Hệ thống cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (Bộ Tài chính); (11) Hệ thống thông tin quản lý danh mục điện tử dùng chung của các cơ quan nhà nước phục vụ phát triển Chính phủ điện tử Việt Nam (Bộ Thông tin và Truyền thông); (12) Cổng liên thông Tài nguyên và Môi trường - Thuế (Bộ Tài nguyên và Môi trường); (13) Hệ thống quản lý giao thông vận tải (Bộ Giao thông vận tải); (14) Hệ thống Dịch vụ công trực tuyến Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua do Bộ Xây dựng triển khai và vận hành; (15) Hệ thống Đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến và rà soát, cập nhật cơ sở dữ liệu trợ giúp xã hội; (16) Hệ thống danh mục điện tử dùng chung của Bộ Tài chính; (17) Hệ thống danh mục dùng chung của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; (18) Hệ thống phục vụ dịch vụ công của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam; (19) Hệ thống mã bưu chính Vpostcode (Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam); (20) Hệ thống định danh và xác thực điện tử (Bộ Công an); (21) Hệ thống thông tin nguồn Trung ương; (22) Cơ sở dữ liệu giấy phép lái xe (Bộ Giao thông vận tải), (23) Cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện (Bộ Giao thông vận tải).

tại Trung tâm là 56 người; số lượng công chức chuyên trách tại Trung tâm là 415 người. Bên cạnh việc tiếp nhận tất cả TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã còn tiếp nhận thêm 14 TTHC ngành dọc (công an và bảo hiểm xã hội), 28 thủ tục của Công ty điện lực và Công ty cổ phần cấp nước Cà Mau; tiếp nhận thêm 14 thủ tục ngành dọc thuộc lĩnh vực quốc phòng.

- Trung tâm Phục vụ hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh đang thực hiện Công dịch vụ công quốc gia đảm bảo đúng quy định. Đồng thời, cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Trung tâm Phục vụ hành chính các cấp được quan tâm đầu tư đúng quy định, đa số Trung tâm Phục vụ hành chính các cấp đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra.

#### **4. Trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác CCHC và giải quyết TTHC**

- Sở Nội vụ đã chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kịp thời các văn bản chỉ đạo, kế hoạch, chương trình công tác về CCHC; đồng thời theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc các sở, ban, ngành, địa phương triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng.

- Công tác kiểm tra CCHC được thực hiện theo kế hoạch và đột xuất, tập trung vào việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, giải quyết TTHC, chuyển đổi số trong giải quyết TTHC và việc khắc phục các tồn tại, hạn chế sau kiểm tra. Kết quả, năm 2025 đã thực hiện kiểm tra định kỳ đối với 04 đơn vị cấp tỉnh, 07 đơn vị cấp xã và kiểm tra đột xuất đối với 17 đơn vị cấp xã; 06 tháng đầu năm 2026, kiểm tra định kỳ đối với 02 đơn vị cấp tỉnh, 02 đơn vị cấp xã.

- Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trực tiếp chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra việc giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả giải quyết hồ sơ của cơ quan, đơn vị; kịp thời chỉ đạo xử lý các hồ sơ chậm, quá hạn, phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp. Đồng thời, tăng cường đối thoại, tiếp nhận ý kiến phản ánh của tổ chức, cá nhân; chỉ đạo thực hiện công khai, minh bạch quy trình, thời hạn, phí, lệ phí và kết quả giải quyết TTHC; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp, hướng đến sự hài lòng của tổ chức, cá nhân.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

#### **1. Những mặt thuận lợi và kết quả đạt được**

- Sở Nội vụ chủ động, kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thường xuyên, quyết liệt trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt, tỉnh tập trung đẩy mạnh triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 và Kế hoạch CCHC nhà nước trọng tâm giai đoạn 2026 - 2030 của tỉnh Cà Mau.

- Chủ động thống kê, cập nhật, công bố, tích hợp, nhập, đăng tải công khai TTHC trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, đảm bảo tính minh bạch trong công khai TTHC; công tác giải quyết TTHC tỉnh cơ bản đạt được nhiều kết quả tích cực như: 100% TTHC được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ hồ sơ có hình thức nộp trực tuyến đạt 96,39%. Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt 93,24%. Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa 97,58%.

## **2. Những khó khăn, hạn chế**

- Thủ trưởng một số cơ quan, đơn vị từng lúc chưa thật sự quyết liệt trong chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ CCHC được giao; chưa chủ động tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai những giải pháp hiệu quả để áp dụng trên địa bàn tỉnh.

- Vẫn còn trường hợp hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn.

- Hạ tầng số tại một số cơ quan, đơn vị chưa được đầu tư đồng bộ; trang thiết bị công nghệ thông tin còn thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Việc kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành còn hạn chế; dữ liệu chưa được cập nhật đầy đủ, thường xuyên.

- Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức chưa đồng đều, thiếu cán bộ chuyên môn sâu.

## **3. Nguyên nhân**

- Một số cơ quan, đơn vị chưa thật sự xem nhiệm vụ công tác CCHC là nhiệm vụ trọng tâm, mang tính đột phá, cần sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị; chưa nhận thức đầy đủ vai trò của người đứng đầu đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ CCHC. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện còn chậm.

- Một số ít công chức, viên chức chưa thật sự chú trọng chất lượng giải quyết TTHC cho người dân dẫn đến có một số hồ sơ trễ hạn theo quy định. Khả năng ứng dụng công nghệ thông tin của một bộ phận cán bộ, công chức cấp xã còn hạn chế.

- Cổng Dịch vụ công quốc gia đôi lúc còn chậm, hay bị lỗi khi đăng nhập, làm ảnh hưởng đến thời gian tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC. Hiện nay, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã phải tiếp nhận, giải quyết hồ sơ trên đồng thời trên 10 phần mềm chuyên ngành của các Bộ, ngành Trung ương đã phát sinh nhiều khó khăn. Công chức, viên chức phải thực hiện thao tác trên nhiều hệ thống khác nhau, dẫn đến mất nhiều thời gian, dễ nhầm lẫn, gây khó khăn trong việc theo dõi, tổng hợp và quản lý tiến độ giải quyết hồ sơ TTHC.

- Khối lượng công việc tăng cao khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, hệ thống pháp luật đang hoàn thiện, nguồn lực đầu tư còn hạn chế và năng lực của một bộ phận cán bộ, công chức chưa theo kịp yêu cầu đổi mới.

## **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC TRONG THỜI GIAN TỚI**

**1.** Triển khai thực hiện kịp thời, có hiệu quả văn bản chỉ đạo của cấp trên trong công tác CCHC; mạnh dạn áp dụng những giải pháp, sáng kiến mới nhằm

tạo bước phát triển đột phá trong thực hiện CCHC tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

**2.** Đẩy mạnh công tác cải cách TTHC trên địa bàn tỉnh đối với tất cả các lĩnh vực; củng cố nâng cao hiệu quả và chất lượng hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết TTHC; nâng cao hiệu quả tiếp nhận, giải quyết hồ sơ trực tuyến, hồ sơ thanh toán trực tuyến, thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC.

**3.** Phối hợp các cơ quan, đơn vị rà soát nhu cầu bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức; rà soát nhu cầu bồi dưỡng năm 2026; trong đó, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tiếp nhận, giải quyết TTHC, công nghệ thông tin, quản trị dữ liệu để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

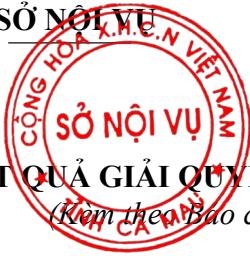
Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện quy định của pháp luật trong công tác CCHC của Sở Nội vụ, báo cáo đến Đoàn Giám sát của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh (gửi kèm Phụ lục 1)./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, XDCQ&CCHC<sub>Duy50.7</sub>.



**Nguyễn Minh Nhứt**



## Phụ lục 1

**KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số 505 /BC-SNV ngày 07 /7/2026 của Sở Nội vụ)

| STT      | Đơn vị                          | Tổng số TTHC | 06 tháng đầu năm 2026 |                                                       |                               |                     |                     |
|----------|---------------------------------|--------------|-----------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------|---------------------|
|          |                                 |              | Số hồ sơ phải xử lý   | Số hồ sơ nộp trực tuyến (trong tổng hồ sơ phải xử lý) | Hồ sơ xử lý đúng và trước hạn | Hồ sơ xử lý trễ hạn | Hồ sơ còn hạn xử lý |
|          | <b>Tổng A+B</b>                 | <b>2213</b>  | <b>297.870</b>        | <b>278.651</b>                                        | <b>284.364</b>                | <b>1.435</b>        | <b>12.071</b>       |
| <b>A</b> | <b>Cấp tỉnh</b>                 | <b>1770</b>  | <b>97.501</b>         | <b>85.746</b>                                         | <b>90.246</b>                 | <b>72</b>           | <b>7.183</b>        |
| 1        | Ban Quản lý khu kinh tế         |              | 32                    | 31                                                    | 30                            | 0                   | 2                   |
| 2        | Sở Công Thương                  |              | 1.820                 | 1.802                                                 | 1.760                         | 0                   | 60                  |
| 3        | Sở Dân tộc và Tôn giáo          |              | 26                    | 20                                                    | 17                            | 0                   | 9                   |
| 4        | Sở Giáo dục và Đào tạo          |              | 448                   | 443                                                   | 441                           | 0                   | 7                   |
| 5        | Sở Khoa học và Công nghệ        |              | 104                   | 91                                                    | 101                           | 0                   | 3                   |
| 6        | Sở Nông nghiệp và Môi trường    |              | 90.023                | 78.784                                                | 83.330                        | 25                  | 6.668               |
| 7        | Sở Nội vụ                       |              | 915                   | 875                                                   | 831                           | 7                   | 77                  |
| 8        | Sở Tài chính                    |              | 182                   | 148                                                   | 176                           | 3                   | 3                   |
| 9        | Sở Tư pháp                      |              | 173                   | 153                                                   | 165                           | 1                   | 7                   |
| 10       | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |              | 411                   | 404                                                   | 404                           | 0                   | 7                   |
| 11       | Sở Xây dựng                     |              | 1.487                 | 1.252                                                 | 1.362                         | 1                   | 124                 |
| 12       | Sở Y tế                         |              | 1.863                 | 1.726                                                 | 1.614                         | 35                  | 214                 |
| 13       | Văn phòng UBND tỉnh             |              | 17                    | 17                                                    | 15                            | 0                   | 2                   |
| 14       | Thanh tra tỉnh                  |              | 0                     | 0                                                     | 0                             | 0                   | 0                   |
| <b>B</b> | <b>Cấp xã</b>                   | <b>443</b>   | <b>200.369</b>        | <b>192.905</b>                                        | <b>194.118</b>                | <b>1.363</b>        | <b>4.888</b>        |
| 1        | UBND Phường An Xuyên            |              | 5.614                 | 5.203                                                 | 5.316                         | 2                   | 296                 |
| 2        | UBND Phường Bạc Liêu            |              | 6.720                 | 6.124                                                 | 5.999                         | 74                  | 647                 |
| 3        | UBND Phường Giá Rai             |              | 5.671                 | 5.613                                                 | 5.435                         | 103                 | 133                 |
| 4        | UBND Phường Hiệp Thành          |              | 5.922                 | 5.757                                                 | 5.756                         | 26                  | 140                 |
| 5        | UBND Phường Hòa Thành           |              | 2.959                 | 2.858                                                 | 2.900                         | 8                   | 51                  |
| 6        | UBND Phường Láng Tròn           |              | 4.193                 | 4.081                                                 | 4.097                         | 5                   | 91                  |
| 7        | UBND Phường Lý Văn Lâm          |              | 2.420                 | 2.278                                                 | 2.322                         | 5                   | 93                  |
| 8        | UBND Phường Tân Thành           |              | 5.466                 | 5.361                                                 | 5.419                         | 1                   | 46                  |
| 9        | UBND Phường Vĩnh Trạch          |              | 4.185                 | 4.007                                                 | 4.039                         | 27                  | 119                 |
| 10       | UBND Xã An Trạch                |              | 1.651                 | 1.628                                                 | 1.621                         | 5                   | 25                  |
| 11       | UBND Xã Biển Bạch               |              | 2.081                 | 1.982                                                 | 1.981                         | 37                  | 63                  |
| 12       | UBND Xã Cái Đôi Vàm             |              | 2.440                 | 2.389                                                 | 2.416                         | 6                   | 18                  |
| 13       | UBND Xã Cái Nước                |              | 4.986                 | 4.867                                                 | 4.894                         | 15                  | 77                  |
| 14       | UBND Xã Châu Thới               |              | 4.723                 | 4.536                                                 | 4.460                         | 2                   | 261                 |
| 15       | UBND Xã Đá Bạc                  |              | 2.845                 | 2.785                                                 | 2.801                         | 0                   | 44                  |
| 16       | UBND Xã Đầm Dơi                 |              | 2.875                 | 2.573                                                 | 2.777                         | 3                   | 95                  |
| 17       | UBND Xã Đất Mới                 |              | 2.392                 | 2.367                                                 | 2.357                         | 7                   | 28                  |
| 18       | UBND Xã Đất Mũi                 |              | 1.396                 | 1.350                                                 | 1.312                         | 3                   | 81                  |
| 19       | UBND Xã Định Thành              |              | 2.961                 | 2.930                                                 | 2.944                         | 5                   | 12                  |

| STT | Đơn vị                   | Tổng số TTHC | 06 tháng đầu năm 2026 |                                                       |                               |                     |                     |
|-----|--------------------------|--------------|-----------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------|---------------------|
|     |                          |              | Số hồ sơ phải xử lý   | Số hồ sơ nộp trực tuyến (trong tổng hồ sơ phải xử lý) | Hồ sơ xử lý đúng và trước hạn | Hồ sơ xử lý trễ hạn | Hồ sơ còn hạn xử lý |
| 20  | UBND Xã Đông Hải         |              | 3.375                 | 3.324                                                 | 3.227                         | 91                  | 57                  |
| 21  | UBND Xã Gành Hào         |              | 2.455                 | 2.283                                                 | 2.109                         | 297                 | 49                  |
| 22  | UBND Xã Hòa Bình         |              | 3.536                 | 3.426                                                 | 3.462                         | 12                  | 62                  |
| 23  | UBND Xã Hồ Thị Kỷ        |              | 2.564                 | 2.408                                                 | 2.495                         | 2                   | 67                  |
| 24  | UBND Xã Hồng Dân         |              | 4.924                 | 4.593                                                 | 4.848                         | 18                  | 58                  |
| 25  | UBND Xã Hưng Hội         |              | 2.216                 | 2.172                                                 | 2.138                         | 6                   | 72                  |
| 26  | UBND Xã Hưng Mỹ          |              | 4.151                 | 4.063                                                 | 4.090                         | 2                   | 59                  |
| 27  | UBND Xã Khánh An         |              | 1.252                 | 1.202                                                 | 1.196                         | 0                   | 56                  |
| 28  | UBND Xã Khánh Bình       |              | 3.299                 | 3.294                                                 | 3.291                         | 1                   | 7                   |
| 29  | UBND Xã Khánh Hưng       |              | 3.420                 | 3.382                                                 | 3.359                         | 7                   | 54                  |
| 30  | UBND Xã Khánh Lâm        |              | 1.598                 | 1.549                                                 | 1.579                         | 2                   | 17                  |
| 31  | UBND Xã Long Điền        |              | 1.349                 | 1.294                                                 | 1.260                         | 62                  | 27                  |
| 32  | UBND Xã Lương Thế Trân   |              | 4.615                 | 4.443                                                 | 4.427                         | 39                  | 149                 |
| 33  | UBND Xã Năm Căn          |              | 2.323                 | 2.266                                                 | 2.302                         | 1                   | 20                  |
| 34  | UBND Xã Ninh Quới        |              | 3.069                 | 3.015                                                 | 3.039                         | 6                   | 24                  |
| 35  | UBND Xã Ninh Thạnh Lợi   |              | 1.741                 | 1.654                                                 | 1.610                         | 26                  | 105                 |
| 36  | UBND Xã Nguyễn Phích     |              | 1.023                 | 948                                                   | 1.003                         | 1                   | 19                  |
| 37  | UBND Xã Nguyễn Việt Khái |              | 2.443                 | 2.327                                                 | 2.369                         | 0                   | 74                  |
| 38  | UBND Xã Phan Ngọc Hiền   |              | 1.933                 | 1.875                                                 | 1.847                         | 22                  | 64                  |
| 39  | UBND Xã Phong Hiệp       |              | 1.607                 | 1.564                                                 | 1.565                         | 1                   | 41                  |
| 40  | UBND Xã Phong Thạnh      |              | 4.223                 | 4.117                                                 | 4.068                         | 58                  | 97                  |
| 41  | UBND Xã Phú Mỹ           |              | 987                   | 962                                                   | 956                           | 2                   | 29                  |
| 42  | UBND Xã Phú Tân          |              | 1.923                 | 1.821                                                 | 1.892                         | 3                   | 28                  |
| 43  | UBND Xã Phước Long       |              | 3.958                 | 3.879                                                 | 3.908                         | 2                   | 48                  |
| 44  | UBND Xã Quách Phẩm       |              | 2.451                 | 2.448                                                 | 2.392                         | 3                   | 56                  |
| 45  | UBND Xã Sông Đốc         |              | 6.040                 | 4.953                                                 | 6.019                         | 19                  | 2                   |
| 46  | UBND Xã Tạ An Khương     |              | 1.957                 | 1.912                                                 | 1.933                         | 1                   | 23                  |
| 47  | UBND Xã Tam Giang        |              | 1.135                 | 1.102                                                 | 1.123                         | 3                   | 9                   |
| 48  | UBND Xã Tân Ân           |              | 2.108                 | 2.081                                                 | 2.097                         | 3                   | 8                   |
| 49  | UBND Xã Tân Hưng         |              | 2.705                 | 2.658                                                 | 2.646                         | 1                   | 58                  |
| 50  | UBND Xã Tân Lộc          |              | 1.918                 | 1.844                                                 | 1.801                         | 22                  | 95                  |
| 51  | UBND Xã Tân Tiến         |              | 3.858                 | 3.798                                                 | 3.812                         | 0                   | 46                  |
| 52  | UBND Xã Tân Thuận        |              | 3.481                 | 3.371                                                 | 3.433                         | 21                  | 27                  |
| 53  | UBND Xã Thanh Tùng       |              | 2.512                 | 2.481                                                 | 2.478                         | 0                   | 34                  |
| 54  | UBND Xã Thới Bình        |              | 3.333                 | 3.107                                                 | 3.277                         | 2                   | 54                  |
| 55  | UBND Xã Trần Phán        |              | 2.265                 | 2.196                                                 | 2.169                         | 29                  | 67                  |
| 56  | UBND Xã Trần Văn Thời    |              | 5.135                 | 5.061                                                 | 4.922                         | 10                  | 203                 |
| 57  | UBND Xã Trí Phải         |              | 4.235                 | 3.984                                                 | 3.937                         | 179                 | 119                 |
| 58  | UBND Xã U Minh           |              | 1.372                 | 1.325                                                 | 1.311                         | 4                   | 57                  |
| 59  | UBND Xã Vĩnh Hậu         |              | 2.858                 | 2.820                                                 | 2.790                         | 34                  | 34                  |
| 60  | UBND Xã Vĩnh Lộc         |              | 2.019                 | 1.945                                                 | 1.897                         | 16                  | 106                 |
| 61  | UBND Xã Vĩnh Lợi         |              | 2.004                 | 1.980                                                 | 1.979                         | 0                   | 25                  |
| 62  | UBND Xã Vĩnh Mỹ          |              | 5.281                 | 5.130                                                 | 5.045                         | 19                  | 217                 |
| 63  | UBND Xã Vĩnh Phước       |              | 3.836                 | 3.799                                                 | 3.820                         | 0                   | 16                  |
| 64  | UBND Xã Vĩnh Thanh       |              | 4.382                 | 4.360                                                 | 4.351                         | 2                   | 29                  |